

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4463/SXD-HĐXD ngày 16 tháng 8 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

**3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Hoằng Hóa.

**4. Địa điểm xây dựng:** Xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng:** Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Phát triển đô thị.

**6. Nhà thầu khảo sát xây dựng:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Thống Nhất.

**7. Quy mô đầu tư:**

**7.1. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ.**

a) San nền: Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức, cao độ san nền cao nhất là +5,36m, thấp nhất là +5,06m, hướng dốc san nền dốc về phía Nam của khu đất. Khối lượng san nền được tính theo phương pháp lưới ô vuông

kích thước 5x5m. Vật liệu san nền bằng đất đắp đầm chặt K95. Chiều dày vết hữu cơ trung bình 0,2m, vết bùn trung bình 0,3m.

b) Cấp nước: Do hiện trạng khu vực đền thờ chưa có hệ thống cấp nước sạch khu vực nên nguồn nước hiện tại được lấy từ giếng khoan bơm hút bằng máy bơm vào bể chứa nước ngầm sau cấp đến các hạng mục công trình trong dự án và trụ chữa cháy ngoài nhà. Đồng thời để chờ đường ống cấp nước sạch bằng ống HDPE D50.

c) Thoát nước mưa, nước thải: Nước mưa, nước mặt được thu gom theo nguyên tắc tự chảy theo độ dốc thiết kế vào hệ thống rãnh xây B400 kết hợp hố ga chảy vào cống tròn D800 và thoát ra mương tiêu hiện trạng, nước thải từ nhà vệ sinh chung được xử lý qua bể phốt sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài.

d) Cấp điện, chiếu sáng: Điện cấp cho dự án được đầu nối từ trạm biến áp khu vực, qua tủ điện tổng đặt tại nhà thờ chính cấp điện sinh hoạt đến các hạng mục công trình trong dự án bằng cáp ngầm. Hệ thống chiếu sáng gồm hệ thống đèn cao áp liên căn cao 8,0m, đèn chùm sân vườn...toàn bộ hệ thống cáp được đi ngầm trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp ngầm được luồn trong ống nhựa bảo vệ.

e) Sân đường nội bộ, bồn hoa cây xanh, trồng cây xanh:

- Sân lễ: Sân có mặt bằng hình chữ nhật kích thước 21,83x19,1m, diện tích khoảng 416,7m<sup>2</sup>, sân có cấu tạo gồm các lớp: Gạch gốm Hạ Long kích thước 400x400mm, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 20cm, bê tông đá 4x6 mác 100# dày 15cm, lớp đất tôn nền đầm chặt;

- Sân để xe có diện tích xây dựng khoảng 635,1m<sup>2</sup>, sân có cấu tạo gồm các lớp: lớp đá Marble Thanh Hoá kích thước 400x400mm, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 25cm, lớp BT đá 4x6 mác 100# dày 15cm, lớp đất tôn nền đầm chặt;

- Sân đường nội bộ có diện tích xây dựng khoảng 1.444m<sup>2</sup>, sân có cấu tạo gồm các lớp: lớp đá Marble Thanh Hoá kích thước 400x400mm, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 20cm, lớp BT đá 4x6 mác 100# dày 10cm, lớp đất tôn nền đầm chặt. Trong sân bố trí các lối đi đảm bảo giao thông thông suốt trong các khu vực;

- Bồn hoa cây xanh, trồng cây xanh: Bồn xây gạch vữa XM mác 50#; trát trong, ngoài vữa XM mác 75#; mặt trên ốp đá tự nhiên. Bên trong đổ đất màu trồng cây xanh tạo cảnh quan.

f) Cống, tường rào: Phá dỡ cống, tường rào hiện trạng, xây mới cống tường rào với quy mô:

- Cống chính: Dạng tứ trụ không có cánh cống (04 trụ, 02 trụ chính cao 7,45m, 02 trụ phụ cao 6,3m, đỉnh trụ đắp con giống), chiều rộng 10,71m gồm 1 lối đi chính rộng 4,65m và 2 lối đi phụ 2 bên rộng 2,055m; Trụ cống lõi bằng BTCT đá 1x2 mác 200# kích thước 250x250mm, xây bao bằng gạch vữa XM mác 50#, trát lẫn sơn hoàn thiện. Móng trụ sử dụng móng đơn BTCT đổ tại chỗ.

- Cống phụ có chiều rộng 4,73m, 02 trụ cao 6,3m; Trụ cống lõi bằng BTCT đá 1x2 mác 200# kích thước 250x250mm, xây bao bằng gạch vữa XM mác 50#, trát lẫn sơn hoàn thiện. Móng trụ sử dụng móng đơn BTCT đổ tại chỗ.

- Tường rào có tổng chiều dài khoảng 275,6m, cao 2,1m, bỏ trụ BTCT khoảng cách 3,0m một trụ, khoảng 25÷30m bố trí một khe lún, thân tường xây gạch kết hợp hệ giằng BTCT. Chân tường ốp đá tự nhiên, thân tường sơn hoàn thiện và

trang trí bằng gạch hoa gốm kích thước 300x300mm. Mái tường BTCT dán ngói mũi hài. Móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 75# kết hợp hệ giằng BTCT.

g) Bể nước ngầm, bể lọc: Bể có kích thước 5x10x2,45m. Thành, đáy, nắp bể đồ BTCT đá 1x2 mác 200# tại chỗ; trát trong, ngoài bằng vữa XM mác 75#; bê tông lót móng đá 4x6 mác 100# dày 10cm. Bể lọc xây gạch tiêu chuẩn, trát láng hoàn thiện.

h) Đường, mương hoàn trả: Hoàn trả đường vào khu dân cư có tổng chiều dài khoảng 43,73m, mặt cắt  $B_n=3,5m+2 \times 1,0m$ . Cấu tạo gồm: bê tông đá 1x2 mác 250# dày 18cm, cát đệm tạo phẳng dày 3cm, cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, lớp đất tôn nền đầm chặt K98; Hoàn trả mương thủy lợi bằng cống tròn BTCT D800 có tổng chiều dài khoảng 70m.

i) Phá dỡ các công trình hiện trạng gồm: Nhà thờ, nhà đón tiếp, cổng, tường rào, bình phong.

## 7.2. Hạng mục: Nhà thờ chính.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, hình thức kiến trúc truyền thống, mặt bằng hình chữ Đinh (gồm Tiền đường và Hậu cung) kích thước tổng thể 19,96x15,16m; Chiều cao công trình là 6,5m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,75m. Nền lát gạch Hạ long kích thước 400x400mm; bậc cấp ốp đá tự nhiên; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ trên hệ thống hoành, rui, mè gỗ tự nhiên. Tường bao che nhà xây gạch, lán sơn trực tiếp; hệ thống cửa sử dụng cửa gỗ, cửa đi dạng bức bàn thượng song hạ bản, cửa sổ hoa văn trang trí chữ Thọ.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng hệ móng đơn hợp khối BTCT đá 1x2 mác 200# dưới chân cột, móng băng đá hộc vữa XM mác 75# dưới tường, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200# đồ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ vì kèo BTCT đá 1x2 mác 200# sơn giả gỗ, kết cấu mái (hoành, rui, mè) bằng gỗ tự nhiên.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Hệ thống điện được đấu nối từ tủ điện ngoài nhà, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp phòng cháy, chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình sử dụng hệ thống chữa cháy tại chỗ gồm hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy, bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

e) Giải pháp phòng chống mối: Tiến hành xử lý chống mối bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách đào hào và phun dung dịch chống mối.

## 7.3. Hạng mục: Cải tạo nhà thờ hiện trạng thành nhà đón tiếp.

Tháo dỡ toàn bộ nhà thờ hiện trạng chỉ để lại phần móng, cải tạo và mở rộng thành nhà đón tiếp với quy mô như sau:

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, hình thức kiến trúc truyền thống, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 12,95x6,6m; Chiều cao công trình là 6,65m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,75m. Nền lát gạch Hạ long kích

thước 400x400mm; bậc cấp ốp đá tự nhiên; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ trên hệ thống hoành, rui, mè gỗ tự nhiên. Tường bao che nhà xây gạch, lán sơn trực tiếp; hệ thống cửa sử dụng cửa gỗ, cửa đi dạng bức bàn thượng song hạ bản, cửa sổ hoa văn trang trí chữ Thọ.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng phân mở rộng sử dụng hệ móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200# dưới chân cột, móng băng đá hộc vữa XM mác 75# dưới tường, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ vì kèo BTCT đá 1x2 mác 200# sơn giả gỗ, kết cấu mái (hoành, rui, mè) bằng gỗ tự nhiên.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Hệ thống điện được đấu nối từ tủ điện ngoài nhà, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp phòng cháy, chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình sử dụng hệ thống chữa cháy tại chỗ gồm hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy, bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

e) Giải pháp phòng chống môi: Tiến hành xử lý chống môi bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách đào hào và phun dung dịch chống môi.

#### 7.4. Hạng mục: Nhà vệ sinh.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, hình thức kiến trúc truyền thống, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0x6,0m, bố trí 2 phòng nam-nữ riêng biệt; Chiều cao công trình là 4,75m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m. Nền lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm; tường trong nhà ốp gạch men kính kích thước 300x450mm; trần phòng vệ sinh nam sử dụng tấm trần thả thạch cao, trần phòng vệ sinh nữ mái BTCT trên đặt téc nước; mái BTCT dán ngói mũi hài. Tường xây gạch, trát hoàn thiện lán sơn trực tiếp; cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng hệ móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200# dưới chân cột, móng băng đá hộc vữa XM mác 75# dưới tường, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm, sàn BTCT điển hình dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện được đấu nối từ tủ điện ngoài nhà, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ bể nước ngầm của dự án, bơm trực tiếp lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh; Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra hệ thống thoát nước ngoài nhà. Nước thải từ phễu sàn, lavabo, nước mưa trên mái được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước ngoài nhà. Bể tự hoại: Tường bể xây gạch đặc vữa XM mác 75#, trát láng vữa XM mác 75#; đáy bể đổ BTCT tại chỗ đá 1x2 mác 200#, nắp bể dùng tấm đan BTCT đúc sẵn.

7.5. Hạng mục: Lầu hóa vàng.

Công trình có quy mô 1 tầng 4 mái, mặt bằng hình vuông kích thước 2,76x2,76m, chiều cao công trình là 3,7m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); Tường xây gạch chịu lửa miết mạch không trát. Bậc cấp lát đá tự nhiên, mái đổ BTCT dãn ngói mũi hài. Kết cấu tường chịu lực; hệ mái, dầm mái BTCT đổ tại chỗ; móng xây đá hộc vữa VM mác 75# kết hợp hệ giằng BTCT.

7.6. Hạng mục: Cải tạo khu mộ

Tu bổ nguyên trạng khu mộ tại địa điểm hiện tại với giải pháp: Xây bao trát lại phần mộ, chỉnh trang khuôn viên phía trước phần mộ (lát đá sân, xây bồn trồng cây), làm mới đường lên khu mộ.

**8. Dự toán xây dựng (làm tròn):** 22.241.415.000đ (Bằng chữ: *Hai mươi hai tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 15.238.286.000 đồng.
- Chi phí thiết bị: 2.644.477.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 492.101.124 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 1.418.852.757 đồng.
- Chi phí khác: 992.652.484 đồng.
- Chi phí dự phòng: 1.455.045.856 đồng.

*(Chi tiết dự toán có phụ lục kèm theo).*

**9. Các nội dung khác:** Theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Điển, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** UBND huyện Hoàng Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức, thực hiện các bước tiếp theo của Dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

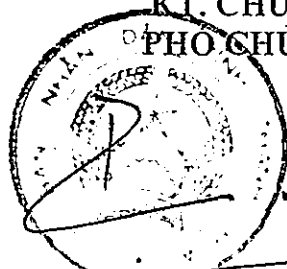
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, VX (2).
- QD37/2017/N15b.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

**PHỤ LỤC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:**  
**Mở rộng và tôn tạo khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân**  
**Cao Bá Diễn, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa**  
*(Kèm theo Quyết định số: 3440/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT        | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                      | KÝ HIỆU                 | CÁCH TÍNH                                               | THÀNH TIỀN            |
|------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                | <b>G<sub>XD</sub></b>   | <b>1+2</b>                                              | <b>15.238.286.000</b> |
| 1          | Công trình dân dụng                    | G <sub>DD</sub>         | 1.1+...+1.5                                             | 6.648.694.000         |
| 1.1        | Phá dỡ                                 |                         | Theo bảng tổng hợp dự toán                              | 61.658.000            |
| 1.2        | Nhà thờ chính                          |                         | nt                                                      | 4.353.830.000         |
| 1.3        | Nhà đón tiếp                           |                         | nt                                                      | 1.920.372.000         |
| 1.4        | Lầu hóa vàng                           |                         | nt                                                      | 77.256.000            |
| 1.5        | Nhà vệ sinh                            |                         | nt                                                      | 235.578.000           |
| 2          | Công trình hạ tầng kỹ thuật            | G <sub>HKT</sub>        | 2.1+...+2.11                                            | 8.589.592.000         |
| 2.1        | San lấp mặt bằng                       |                         | Theo bảng tổng hợp dự toán                              | 615.950.000           |
| 2.2        | Bồn hoa, sân đường nội bộ              |                         | nt                                                      | 1.451.886.000         |
| 2.3        | Sân lễ, sân để xe                      |                         | nt                                                      | 797.652.000           |
| 2.4        | Cấp điện chiếu sáng ngoài nhà          |                         | nt                                                      | 334.932.000           |
| 2.5        | Hệ thống cây xanh và cỏ bồn hoa        |                         | nt                                                      | 2.684.774.000         |
| 2.6        | Cấp thoát nước ngoài nhà, PCCC         |                         | nt                                                      | 468.912.000           |
| 2.7        | Rãnh thoát nước ngoài nhà              |                         | nt                                                      | 66.915.000            |
| 2.8        | Mương hoàn trả                         |                         | nt                                                      | 185.905.000           |
| 2.9        | Đường giao thông hoàn trả              |                         | nt                                                      | 68.121.000            |
| 2.10       | Cổng, tường rào                        |                         | nt                                                      | 1.677.492.000         |
| 2.11       | Cải tạo khu mộ                         |                         | nt                                                      | 237.053.000           |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                | <b>G<sub>TB</sub></b>   | Theo chứng thư TĐG                                      | <b>2.644.477.000</b>  |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>           | <b>G<sub>QLDA</sub></b> | 3,027% x (G <sub>XD</sub> + G <sub>TB</sub> ) Trước VAT | <b>492.101.124</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>  | <b>G<sub>TV</sub></b>   | <b>1+...+11</b>                                         | <b>1.418.852.757</b>  |
| 1          | Chi phí khảo sát                       |                         | Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017             | 77.537.000            |
| 2          | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi |                         | Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017             | 184.482.571           |
| 3          | Chi phí thiết kế BVTC                  |                         | 3.1+3.2                                                 | 429.434.837           |
| 3.1        | Công trình dân dụng                    |                         | 3,41% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT                    | 226.720.465           |
| 3.2        | Công trình hạ tầng kỹ thuật            |                         | 2,36% x (G <sub>HKT</sub> ) Trước VAT                   | 202.714.371           |
| 4          | Chi phí thẩm tra thiết kế              |                         | 4.1+4.2                                                 | 34.075.127            |
| 4.1        | Công trình dân dụng                    |                         | 0,258% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT                   | 17.153.631            |
| 4.2        | Công trình hạ tầng kỹ thuật            |                         | 0,197% x (G <sub>HKT</sub> ) Trước VAT                  | 16.921.496            |

*MS*

| STT  | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                                                                   | KÝ HIỆU              | CÁCH TÍNH                                   | THÀNH TIỀN         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------|
| 5    | Chi phí thẩm tra dự toán                                                            |                      | 5.1+5.2                                     | 33.027.856         |
| 5.1  | Công trình dân dụng                                                                 |                      | 0,25% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT        | 16.621.735         |
| 5.2  | Công trình hạ tầng kỹ thuật                                                         |                      | 0,191% x (G <sub>HTKT</sub> ) Trước VAT     | 16.406.121         |
| 6    | Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL                                        |                      | 6.1+6.2                                     | 62.049.975         |
| 6.1  | Công trình dân dụng                                                                 |                      | 0,432% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT       | 28.722.358         |
| 6.2  | Công trình hạ tầng kỹ thuật                                                         |                      | 0,388% x (G <sub>HTKT</sub> ) Trước VAT     | 33.327.617         |
| 7    | Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB                                        |                      | 0,367% x (G <sub>TB</sub> ) Trước VAT       | 9.705.231          |
| 8    | Chi phí thẩm định giá                                                               |                      | Theo hợp đồng thẩm định giá                 | 19.140.000         |
| 9    | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                  |                      | 9.1+9.2                                     | 438.818.529        |
| 9.1  | Công trình dân dụng                                                                 |                      | 3,285% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT       | 218.409.598        |
| 9.2  | Công trình hạ tầng kỹ thuật                                                         |                      | 2,566% x (G <sub>HTKT</sub> ) Trước VAT     | 220.408.931        |
| 10   | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                                   |                      | 0,844% x (G <sub>TB</sub> ) Trước VAT       | 22.319.386         |
| 11   | Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư                                              |                      | 20% x G <sub>QLDA</sub>                     | 108.262.247        |
| V    | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                 | <b>G<sub>K</sub></b> | <b>1+...+10</b>                             | <b>992.652.484</b> |
| 1    | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)                                        |                      | Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 | 30.000.000         |
| 2    | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư                                                       |                      | Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 | 4.378.704          |
| 3    | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu XL(NĐ 63/2014/NĐ-CP)            |                      | 0,1% x (G <sub>XD</sub> ) Trước VAT         | 13.852.987         |
| 4    | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu TB (NĐ 63/2014/NĐ-CP)           |                      | 0,1% x (G <sub>TB</sub> ) Trước VAT         | 2.404.070          |
| 5    | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC)                           |                      | 0,08% x (G <sub>XD</sub> ) Trước VAT        | 12.190.629         |
| 6    | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016) |                      | 0,583% x 50% x TMĐT                         | 73.496.975         |
| 7    | Chi phí kiểm toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)                      |                      | 0,951% x TMĐT                               | 263.757.069        |
| 8    | Chi phí thẩm duyệt PCCC                                                             |                      | Theo phiếu thu                              | 2.180.000          |
| 9    | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường                                    |                      | Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 | 100.000.000        |
| 10   | Chi phí hạng mục chung                                                              |                      | 10.1+10.2                                   | 490.392.050        |
| 10.1 | Công trình dân dụng                                                                 |                      | 3,5% x (G <sub>DD</sub> ) Trước VAT         | 232.704.290        |
| 10.2 | Công trình hạ tầng kỹ thuật                                                         |                      | 3,0% x (G <sub>HTKT</sub> ) Trước VAT       | 257.687.760        |

*Handwritten signature*

| STT | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                        | KY<br>HIỆU | CÁCH TÍNH                                                | THÀNH TIỀN     |
|-----|------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------|
| VI  | CHI PHÍ DỰ PHÒNG                         | $G_{DP}$   | $G_{DP1} + G_{DP2}$                                      | 1.455.045.856  |
| 1   | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | $G_{DP1}$  | $(G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 5\%$ | 1.039.318.468  |
| 2   | Dự phòng cho yếu tố trượt giá            | $G_{DP2}$  | $(G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 2\%$ | 415.727.387    |
|     | <b>TỔNG CỘNG:</b>                        | $G_{TMDT}$ | $G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$              | 22.241.415.221 |
|     | <b>LÀM TRÒN</b>                          |            |                                                          | 22.241.415.000 |

*NG*